

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 355/2024/DS-PT
Ngày: 24/4/2024
V/v Tuyên bố giao dịch chuyển
nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Thẩm phán:
1. Bà Nguyễn Thị Huyền
2. Bà Đỗ Thị Hòa

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Kim Tiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2024/TLPT-DS ngày 26/02/2024 về việc “Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 4011/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1322/2024/QĐ-PT ngày 13/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 4260/2024/QĐ-PT ngày 03/4/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số D đường C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

2. **Bị đơn:**

2.1. Ông **Lê Thanh T1**, sinh năm 1956

2.2. Bà **Lưu Lan M**, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: Số E, đường A, Khu dân cư B, phường P, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Bùi Quang Đ, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số A Đường B, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Quang D (Theo Giấy ủy quyền ngày 28/3/2024 của Văn phòng C số công chứng 002364 quyền số 01/2024TP/CC-SCC/HNGĐ) (có mặt)

Địa chỉ: Số A Đường B, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Bùi Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án,, nguyên đơn ông Bùi Văn T trình bày:

Vào năm 2004, ông T có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, Quận B (nay là Thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh với giá 60.000.000 đồng. Ông đã giao đủ tiền cho bên chuyển nhượng và bên chuyển nhượng cũng đã nhận đủ tiền của ông T. Đến năm 2015, giữa ông T và ông Bùi Quang Đ đã phát sinh tranh chấp đối với thửa đất nêu trên. Vụ án đã được Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức) xét xử sơ thẩm bằng Bản án sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 12/7/2017 và Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm bằng Bản án phúc thẩm số 484/2018/DS-PT ngày 16/5/2018. Tại cả hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên, các cấp tòa án đã nhận định và ghi nhận những tình tiết, sự việc như sau:

Các cấp tòa án ghi nhận chính ông Lê Thanh T1 thừa nhận đã chuyển nhượng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, Quận B (nay là Thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Bùi Văn T và đã nhận đủ tiền chuyển nhượng.

Các cấp Tòa án ghi nhận thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, Quận B (nay là Thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Võ Anh T2, không phải của ông Lê Thanh T1.

Như vậy, nếu căn cứ theo Bản án sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức) và Bản án phúc thẩm số 484/2018/DS-PT ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Lê Thanh T1 và bà Lưu Lan M không phải là chủ đất của thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, Quận B (nay là Thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Thế nhưng, ông Lê Thanh T1 và bà Lưu Lan M lại bán thửa đất này cho ông T và nhận đủ tiền của ông T là trái pháp luật. Giao dịch chuyển nhượng

quyền sử dụng đất giữa ông T và ông Lê Thanh T1 và bà Lưu Lan M là giao dịch dân sự vô hiệu và toàn bộ lỗi thuộc về ông Lê Thanh T1 và bà Lưu Lan M.

Trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông T và ông Bùi Quang Đ, Tòa án đã tiến hành định giá thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, Quận B (nay là Thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Chứng thư thẩm định giá số 86N/2017/CT-MHD do Công ty TNHH T3 lập ngày 09/02/2017, thửa đất này có giá trị là 5.953.000.000 đồng. Vì ông Lê Thanh T1 và bà Lưu Lan M hoàn toàn có lỗi nên ông T yêu cầu ông T1 và bà M phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho ông T. Vì vậy, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M (bên chuyển nhượng) và ông Bùi Văn T (bên nhận chuyển nhượng).

2. Yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu: Buộc ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M phải trả tiền và bồi thường thiệt hại cho ông T với số tiền tạm tính là 5.953.000.000 đồng, căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 86N/2017/CT-MHD do Công ty TNHH T3 lập ngày 09/02/2017.

Bị đơn ông Lê Thanh T1 và bà Lưu Lan M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có bản tự khai tại Tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Quang Đ có bản tự khai trình bày nội dung như sau:

Ông nhận thấy 06 (sáu) tờ giấy ghi nhận tiền không có từ nào liên quan đến việc mua bán đất đai giữa ông T và ông T1.

Tờ Giấy tái xác nhận mua bán đất ngày 28/9/2004 giữa vợ chồng ông T1, bà M ghi nhận bán đất cho bà Phạm Thị G (chết năm 2017) còn ông T là người làm chứng là giấy giả ngụy tạo không có thật.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số 284/2008/GCN-LB ngày 31/3/2008 là giấy giả do ông T cắt dán phô tô ngụy tạo.

Từ những giấy tờ trên ông Đ cho rằng ông không liên quan gì đến việc làm hồ sơ nhà đất giả ngụy tạo nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác không thành mà do ông Bùi Văn T và ông Lê Thanh T1, Lưu Lan M đã thực hiện. Toàn bộ hồ sơ làm giả ngụy tạo mua bán đất căn nhà số A, đường E, KP4, phường T Quận B (nay là Thành phố T) nêu trên của ông Bùi Văn T và ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M là trái qui định của pháp luật đã bị Cơ quan CSĐT Công an Q, Viện Kiểm sát nhân dân Quận 2, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân các cấp sơ thẩm, phúc thẩm có Bản kết luận điều tra, Bản án ra quyết định tịch thu, tiêu hủy xử lý theo qui định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 4011/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 116, Điều 117, 122, 123, 131 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M và ông Bùi Văn T.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T về việc yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu: Buộc ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M phải trả tiền và bồi thường thiệt hại cho ông Bùi Văn T số tiền là 5.953.000.000 (Năm tỷ, chín trăm năm mươi ba triệu) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn T chịu án phí là 113.953.000 (Một trăm mười ba triệu, chín trăm năm mươi ba ngàn) đồng. Ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M, ông Bùi Quang Đ không phải chịu án phí.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về Thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 10 năm 2023, nguyên đơn ông Bùi Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Bùi Văn T và là người kháng cáo trình bày đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu kháng cáo. Cụ thể: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố vô hiệu đối với giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M (bên chuyển nhượng) và ông Bùi Văn T (bên nhận chuyển nhượng). Ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo về việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu: Buộc ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M phải trả tiền và bồi thường thiệt hại cho ông T với số tiền tạm tính là 5.953.000.000 đồng.

Ông Bùi Quang D là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Quang Đ không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đối với việc ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo về việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu ông không có ý kiến. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo qui định của pháp luật.

Các đương sự không bổ sung chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Kháng cáo trong thời hạn qui định của pháp luật

Về nội dung: Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M (bên chuyển nhượng) và ông Bùi Văn T (bên nhận chuyển nhượng) là không có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo về việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu: Buộc ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M phải trả tiền và bồi thường thiệt hại cho ông T với số tiền tạm tính là 5.953.000.000 đồng.

Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn là tự nguyện và không trái pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án Dân sự sơ thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm ông Bùi Văn T phải chịu theo quy định của pháp luật. Do sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại án phí đã nộp cho ông Bùi Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 28 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tuyên bản án số 4011/2023/DS-ST. Ngày 04/10/2023, nguyên đơn ông Bùi Văn T kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Kháng cáo của đương sự là trong thời hạn qui định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu nên xác định quan hệ tranh chấp theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại số E, đường A, Khu dân cư B, phường P, Thành phố T, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng thẩm quyền.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Bị đơn ông Lê Thanh T1 và bà Lưu Lan M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Lê Thanh T1 và bà Lưu Lan M.

[2] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M (bên chuyển nhượng) và ông Bùi Văn T (bên nhận chuyển nhượng).

Xem xét tính pháp lý của giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M (bên chuyển nhượng) và ông Bùi Văn T (bên nhận chuyển nhượng):

Nguyên đơn ông Bùi Văn T cho rằng 06 giấy nhận tiền của ông T1 là giao dịch từ việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa chỉ số A đường E, phường T, thành phố T. Cụ thể: 06 (sáu) giấy nhận tiền có chữ ký của ông Lê Thanh T1 do ông Bùi Văn T cung cấp nội dung như sau: Ngày 9/10/04 bác T1 nhận của anh T 3.000.000 (ba triệu đồng); ngày 21/9/04 anh T1 nhận của T 10.000.000 (mười triệu đồng); ngày 24/9/04 T1 lấy thêm 26 triệu (hai mươi sáu triệu đồng); Hôm nay ngày 28/9/04, tôi Lê Thanh T1 có nhận thêm của T là 10.000.000 (mười triệu đồng); ngày 02/10/2004 anh T1 lấy thêm 10.000.000 đ (mười triệu đồng) của chú T, còn lại 4.000.000 (bốn triệu) đồng và ngày 04/10/2004 1.000.000 (một triệu) đồng.

Xét, Theo nội dung của Bản án sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân Quận 2 và Bản án phúc thẩm số 484/2018/DS-PT ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định như sau: “06 giấy nhận tiền ngày 21/9/2004, 24/9/2004, 09/10/2004, 02/10/2004, 04/10/2004, 28/9/2004 đều không có nội dung thỏa thuận giữa ông T và ông T1 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 90,6 m² đất tranh chấp. Giấy tái xác nhận mua bán đất ngày 28/9/2004 do ông T1 viết theo yêu cầu của ông T, chỉ có ý nghĩa là ông T1 xác nhận có chuyển nhượng đất cho ông T. Tại phiên tòa, ông T1 trình bày đất này do ông được Quân khu G1 cấp và cho ông T mượn cất nhà để ở, sau đó chuyển nhượng cho ông T năm 2004, nhưng

ông T1 không có chứng cứ nào chứng minh đất này do Quân khu G1 cấp cho ông. Trong khi đó tại Biên bản ghi lời khai ngày 14/7/2014 của Công an Q, ông T1 lại trình bày phần đất này không có giấy tờ chứng minh và cũng không nằm chung trong phần đất ông được Quân khu G1 cấp theo giấy phân phối đất xây dựng nhà ở của Quân khu G1. Hơn nữa tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và ông T1 cũng khai nhận trong giấy tái xác nhận ghi chuyển nhượng đất ngày 18/4/1990 là theo yêu cầu của ông T để thuận tiện trong việc làm thủ tục hợp thức hóa nhà đất và để giảm tiền thuế. Vì vậy, nội dung của Giấy tái xác nhận và 06 giấy giao nhận tiền chưa chứng minh được giữa ông T và ông T1 có việc chuyển nhượng tại đất đang tranh chấp đúng với sự việc thực tế.

Có cơ sở xác định 06 giấy giao nhận tiền nói trên và Giấy tái xác nhận mua bán đất ngày 28/9/2004 do ông T1 ký đã được nhận định trong bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật được xem là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong nội dung 06 giấy giao nhận tiền này không chứng minh được có hay không việc chuyển nhượng đất giữa ông T và ông T1 hay là giao dịch khác. Giấy tái xác nhận mua bán đất ngày 28/9/2004 do ông T1 ký chuyển nhượng cho bà Phạm Thị G, ông T làm người làm chứng cũng đã được bản án phúc thẩm số 484/2018/DS-PT ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận định là ông T1 viết theo yêu cầu của ông T và bản án còn nêu trong biên bản ghi lời khai ngày 14/7/2014 của Công an Q, ông T1 lại trình bày: “Phần đất này không có giấy tờ chứng minh và cũng không nằm chung trong phần đất tôi được Quân khu G1 cấp theo giấy phân phối đất xây dựng nhà ở của Quân khu G1”, do đó không có căn cứ để cho rằng giữa ông T1 và ông T có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do đó, cấp sơ thẩm nhận định ông T yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển đất giữa ông T và ông T1 vô hiệu là không có căn cứ là đúng qui định của pháp luật.

[3] Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn ông Bùi Văn T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M phải trả tiền và bồi thường thiệt hại cho ông T với số tiền tạm tính là 5.953.000.000 đồng.

Xét, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông T là tự nguyện và phù hợp pháp luật. Đại diện theo ủy quyền của người có quyền và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo qui định pháp luật. Do đó, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này theo qui định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, đúng pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí dân sự: Do sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm nên sửa án phí như sau: Theo quy định tại Nghị quyết số điểm a, b khoản 3 Điều 27 và

khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Bùi Văn T phải chịu án phí 300.000 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, ông Bùi Văn T rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu bị đơn phải trả tiền và bồi thường thiệt hại là 5.953.000.000 đồng nên ông T được hoàn trả án phí tạm nộp. Trừ số tiền 300.000 đồng, ông Bùi Văn T được nhận lại số tiền 56.676.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2018/0028514 ngày 17/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án Dân sự sơ thẩm nên ông Bùi Văn T không phải nộp. Hoàn lại cho ông Bùi Văn T số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2023/0005352 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015,

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 4011/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 506, tờ bản đồ số 56, diện tích 90,6 m² tọa lạc tại số A đường E, khu phố D, phường T, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M và ông Bùi Văn T.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu buộc ông Lê Thanh T1, bà Lưu Lan M phải trả tiền và bồi thường thiệt hại cho ông Bùi Văn T số tiền là 5.953.000.000 (Năm tỷ, chín trăm năm mươi ba triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn T phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được căn trừ vào số tiền 56.976.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0028514 ngày 17/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức. Ông Bùi Văn T được nhận lại số tiền 56.676.500 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn lại cho ông Bùi Văn T số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số

AA/2023/0005352 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP.Thủ Đức;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (T/16).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương